TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN S** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **25/**2018/DS-ST
Ngày 26/4/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Sơn
2. Ông Hoàng Thanh Nghệ

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thảo Phương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2017/TLST- DS ngày 28/12/2017, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2018; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐ- HPT ngày 05/4/2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; Trú tại: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt).*

** Bị đơn*: Bà Lê Thị H, sinh năm 1977 và ông Trần Ngọc A, sinh năm 1977; Cùng trú tại: thôn Q, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang *(bà Huệ có mặt, ông Ánh có đơn xin xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và vợ chồng bà Lê Thị H, ông Trần Ngọc A có mối quan hệ họ hàng với nhau. Năm 2012 ông mở cửa hàng kinh doanh cám chăn nuôi lợn và một số mặt hàng khác. Quá trình kinh doanh, bà H và ông A nhiều lần mua cám chăn

nuôi, gạo nấu rượu của ông và đã thanh toán một phần tiền. Sau đó, vợ chồng bà H không chăn nuôi nữa nên hai bên cộng sổ chốt nợ. Theo giấy chốt nợ năm 2013 thì vợ chồng bà H còn nợ lại ông số tiền mua hàng là 28.100.000đ *(hai mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).* Sau thời điểm chốt sổ, vợ chồng bà H tiếp tục mua gạo của ông một vài lần nhưng chưa trả tiền. Đến ngày 06/02/2016 , ông và vợ chồng bà H chốt sổ với nhau và cùng thống nhất vợ chồng bà H vay nợ của ông tổng số tiền là 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng),* lãi suất 1,3%/ 1 tháng. Giấy tờ vay nợ do bà H ký tên đại diện. Tuy nhiên sau đó vợ chồng bà H không trả lãi đúng như cam kết, chỉ trả được một vài lần, số tiền lãi đã trả cụ thể bao nhiêu ông không nhớ. Vì vậy ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền gốc đã vay là 40.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận. Ông yêu cầu vợ chồng bà H phải trả ngay tại phiên tòa toàn bộ số tiền nợ nêu trên.

Tại bản tự khai và lời khai trong các phiên hòa giải, lời khai tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Khoảng năm 2012 vợ chồng bà có được mua cám chăn nuôi và gạo nấu rượu của ông H như ông H trình bày là đúng. Sau đó do chăn nuôi thua lỗ nên bà không mua cám của ông H nữa. Khi dừng chăn nuôi bà có chốt sổ ký nợ ông H số tiền nợ là 28.100.000đ. Sau thời điểm chốt nợ bà còn một vài lần mua gạo rượu của ông H nhưng chưa thanh toán. Do không trả được ông H nên đến ngày 06/02/2016 bà có viết giấy thỏa thuận vay nợ ông H tổng các khoản tiền là 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng),* lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Tuy nhiên do khó khăn nên bà không trả được lãi đầy đủ như đã thỏa thuận, số tiền lãi cụ thể đã trả cho ông H bao nhiêu bà không nhớ. Nay ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền nợ nêu trên bà nhất trí, về tiền lãi bà nhất trí trả cho ông H 5.000.000đ *(năm triệu đồng)*. Đồng thời bà xác định đây là khoản nợ sử dụng mục đích chung của gia đình nên hai vợ chồng bà cùng có trách nhiệm trả nhưng xin được trả dần mỗi tháng 01 triệu đồng.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản các lần hòa giải, ông Trần Ngọc A trình bày:

Ông nhất trí với ý kiến trình bày của vợ ông là bà Lê Thị H. Ông xác định đây là công nợ chung của hai vợ chồng nên ông và bà H cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông H số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi là 5.000.000đ. Tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị ông H cho trả dần.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án tiến hành hòa giải vào các ngày 12/02/2018 và 15/3/2018. Tại các phiên hòa giải, các đương sự thống nhất thỏa thuận về việc bà H và ông A có trách nhiệm liên đới trả cho ông H tổng số tiền nợ là 45.000.000đ, trong đó tiền gốc 40.000.000đ, tiền lãi 5.000.000đ. Tuy nhiên không thống nhất được về thời hạn trả nợ. Ông H đề nghị vợ chồng bà H phải trả

ngay tại phiên hòa giải, vợ chồng bà H yêu cầu được trả dần. Do đó việc hòa giải không thành.

Tại phiên tòa, ông H và bà H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình hòa giải. Ông A có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn ông A trình bày giữ nguyên ý kiến như trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị HĐXX buộc bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A trả cho ông Nguyễn Văn H tổng số tiền nợ là 45.000.000đ, trong đó tiền gốc 40.000.000đ, tiền lãi 5.000.000đ. Thời hạn trả nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A trả nợ số tiền đã vay theo giấy vay nợ ngày 06/02/2016. Mặc dù khoản tiền vay có nguồn gốc là tiền mua bán hàng hóa, nhưng sau đó các bên đã thống nhất chuyển thành khoản tiền vay có lãi suất. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp về hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài sản)* theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn là bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A hiện đang cư trú tại xã H, huyện S. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại các điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trước khi xét xử ông Trần Ngọc A có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn Trần Ngọc A.

[2] Về áp dụng pháp luật: giao dịch vay nợ giữa ông H và bà H, ông A được thực hiện xong trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực và có tranh chấp nên cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX nhận định: Theo giấy vay tiền bản gốc ngày 06/02/2016 do ông Nguyễn Văn H cung cấp có nội dung: *H A nợ lại của chú H Đ với số tiền là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng chẵn)....* Văn bản này đã được bà Lê Thị H thừa nhận là chữ ký, chữ viết của bà, vì vậy đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng

thời quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn đều thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 40.000.000đ, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4] Về lãi suất: nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi theo thỏa thuận là 1,3%/ 1 tháng. Tuy nhiên quá trình hòa giải và tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền lãi đến thời điểm xét xử là 5.000.000đ. Do việc thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm liên đới: đồng bị đơn là bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A là vợ chồng và đều thừa nhận số nợ trên là công nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên cần buộc bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ số tiền nợ nêu trên là đúng với quy định tại điều 298 Bộ luật dân sự và điều 27 Luật Hôn nhân gia đình.

[6] Trong giấy vay nợ có ghi *"nợ chú H Đ"*, tuy nhiên các đương sự xác định bà Đ là vợ ông H nhưng không liên quan đến việc vay mượn nợ giữa hai bên, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Xét đề nghị của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn phải trả nợ ngay tại phiên tòa, HĐXX nhận định: vụ án đang tranh chấp, tại thời điểm xét xử chưa có bản án có hiệu lực pháp luật nên chưa xác định được nghĩa vụ trả nợ cụ thể của bị đơn đối với nguyên đơn, đồng thời bị đơn cũng không có khả năng thực hiện ngay nghĩa vụ trả nợ tại phiên tòa. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở xem xét. Căn cứ điều 474 Bộ luật dân sự, HĐXX ấn định thời hạn trả nợ được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[8] Xét đề nghị của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án cho thực hiện nghĩa vụ trả nợ dần cho nguyên đơn mỗi tháng 01 triệu đồng, HĐXX nhận định: tại khoản 1, điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Trong vụ việc này, mặc dù khi vay hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, nhưng do bà H vi phạm nghĩa vụ trả lãi và ông H yêu cầu lấy lại tài sản, vì vậy xác định thời điểm bà H phải trả nợ là thời điểm ông H có yêu cầu. Tại phiên tòa ông H không đồng ý cho các bị đơn được thanh toán dần nên yêu cầu của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông Hòa không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà H và ông A phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

[10] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, các điều 35, 39, 147, 228, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 298, 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; các điều 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* của ông Nguyễn Văn H đối với bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A.

Buộc bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H tổng số tiền là 45.000.000đ *(bốn mươi lăm triệu đồng),* trong đó tiền gốc là 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng),* tiền lãi là 5.000.000đ *(năm triệu đồng).* Số tiền phải trả được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A vì nguyên đơn không đồng ý.

3. Về án phí: Bà Lê Thị H và ông Trần Ngọc A phải chịu trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.250.000đ *(Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*. Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí, trả lại ông H tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000đ *(một triệu đồng)* theo biên lai thu số 0005671 ngày 28/12/2017 và biên lai thu số 0005774 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 26/4/2018), vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận :
- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Dương Thị Sơn	**Hoàng Thanh Nghệ**	**Nguyễn Văn Toàn**